Thiên tai bằng tiếng Bồ Đào Nha

143 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Tempestade** A2 /tẽpɨʃ'tadɨ/ a · số nhiều as tempestades	Bão	B1–B2
2	**Granizo** B1 /gɾɐ'nizu/ o	Mưa đá	B1–B2
3	**Resiliência climática** C1 /ʁɨzili'ẽsjɐ kli'matikɐ/ a	Khả năng phục hồi khí hậu	C1
4	**Deslizamento de terra** B2 /dɨʒlizɐ'mẽtu dɨ 'tɛʁɐ/ o · số nhiều os deslizamentos de terra	Lở đất	C1
5	**Planos de contingência** C1 /'plɐnuʒ dɨ kõtĩ'ʒẽsjɐ/ o · số nhiều os planos de contingência	Kế hoạch dự phòng	C1
6	**Erupção vulcânica** B1 /ɨɾup'sẽw̃ vuɫ'kɐnikɐ/ a · số nhiều as erupções vulcânicas	Phun trào núi lửa	C1
7	**Cinzas vulcânicas** B2 /'sĩzɐʒ vuɫ'kɐnikɐʃ/ a	Tro núi lửa	C1
8	**Atividade sísmica** B2 /ɐtivi'dadɨ 'siʒmikɐ/ a	Hoạt động địa chấn	C1
9	**Transbordamento de rio** B2 /tɾɐ̃ʒbuɾdɐ'mẽtu dɨ 'ʁiu/ o · số nhiều os transbordamentos de rio	Sông tràn bờ	C1
10	**Estiagem** B2 /ɨʃti'aʒẽj/ a · số nhiều as estiagens	Hạn hán	C1
11	**Proliferação de doenças** C1 /pɾulifɨɾɐ'sẽw̃ dɨ du'ẽsɐʃ/ a	Sự gia tăng của bệnh tật	C1
12	**Refugiados climáticos** B2 /ʁɨfu'ʒjaðuʃ kli'matikuʃ/ o · số nhiều os refugiados climáticos	Người tị nạn khí hậu	C1
13	**Campanhas de angariação de fundos** B2 /kẽ'pɐɲɐʒ dɨ ẽgɐɾje'sẽw̃ dɨ 'fũduʃ/ a · số nhiều as campanhas de angariação de fundos	Các chiến dịch gây quỹ	C1
14	**Memória coletiva** B2 /mɨ'mɔɾjɐ kulɨ'tivɐ/ a · số nhiều as memórias coletivas	Ký ức tập thể	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**Superação de traumas** B2 /supɨɾɐ'sɐ̃w̃ dɨ 'tɾawmɐʃ/ a	Vượt qua chấn thương	C1
16	**Furacão** B1 /fuɾɐ'kɐ̃w/ o · số nhiều os furacões	Bão cuồng phong	B1–B2
17	**Tornado** B1 /tuɾ'nadu/ o · số nhiều os tornados	Lốc xoáy	B1–B2
18	**Terramoto** B1 /tɨʁɐ'motu/ o · số nhiều os terramotos	Động đất	B1–B2
19	**Inundação** B1 /inũdɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as inundações	Ngập lụt	B1–B2
20	**Seca** B1 /'sɛkɐ/ a · số nhiều as secas	Hạn hán	B1–B2
21	**Preparar-se para emergências climáticas** B2 /pɾɨpɐ'ɾaɾsɨ pɐɾɐ imɨɾ'ʒẽsjɐʃ kli'matikɐʃ/	Chuẩn bị cho các trường hợp khẩn cấp về khí hậu	C1
22	**Centros de acolhimento** B2 /'sẽtɾuʒ dɨ ɐkuʎi'mẽtu/ o · số nhiều os centros de acolhimento	Trung tâm tiếp nhận	C1
23	**Alimentos não perecíveis** B2 /ɐli'mẽtuʒ nɐ̃w̃ pɨɾɨ'sivɐjʃ/ o · số nhiều os alimentos não perecíveis	Thực phẩm không dễ hỏng	C1
24	**Priorizar os vulneráveis** B2 /pɾjuɾi'zaɾ uʒ vuɬnɨ'ɾavɐjʃ/	Ưu tiên những người dễ bị tổn thương	C1
25	**Sismo** B1 /'siʒmu/ o · số nhiều os sismos	Địa chấn	B1–B2
26	**Lava** B1 /'lavɐ/ a · số nhiều as lavas	Dung nham	B1–B2
27	**Enchente** B1 /ẽ'ʃẽtɨ/ a · số nhiều as enchentes	Lũ lụt	B1–B2
28	**Alagamento** B2 /ɐlɐgɐ'mẽtu/ o · số nhiều os alagamentos	Nước ngập úng	B1–B2
29	**Cheia** B1 /'ʃejɐ/ a · số nhiều as cheias	Lũ	B1–B2
30	**Raios** B1 /'ʁajuʃ/ o · số nhiều os raios	Sét	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**Monitorização meteorológica** C1 /munituɾizɐ'sɐ̃w̃ mɨtjuɾu'lɔʒikɐ/ a	Giám sát khí tượng	C1
32	**Zonas de amortecimento** C1 /'zonɐʒ dɨ ɐmuɾtɨsi'mẽtu/ a · số nhiều as zonas de amortecimento	Vùng đệm	C1
33	**Proteção de encostas** C1 /pɾutɛ'sɐ̃w dɨ ẽ'kɔʃtɐʃ/ a	Bảo vệ mái dốc	C1
34	**Relatórios pós-desastre** C1 /ʁɨlɐ'tɔɾjuʃ ˌpɔʒ dɨ'zaʃtɾɨ/ o · số nhiều os relatórios pós-desastre	Báo cáo sau thảm họa	C1
35	**Relâmpago** B1 /ʁɨ'lɐ̃pɐgu/ o · số nhiều os relâmpagos	Tia chớp	B1–B2
36	**Fogo** A1 /'fogu/ o · số nhiều os fogos	Ngọn lửa	A1–A2
37	**Ondas de calor** B1 /'õdɐʒ dɨ kɐ'loɾ/ a · số nhiều as ondas de calor	Sóng nhiệt	B1–B2
38	**Destruição** B1 /dɨʃtɾwi'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as destruições	Sự tàn phá	B1–B2
39	**Proteger crianças** A2 /pɾutɨ'ʒeɾ kɾi'ɐ̃sɐʃ/	Bảo vệ trẻ em	A1–A2
40	**Cobertores** A2 /kubɨɾ'toɾɨʃ/ o · số nhiều os cobertores	Chăn	A1–A2
41	**Inundações** B1 /inũdɐ'sõjʃ/ a · số nhiều as inundações	Các trận lụt	B1–B2
42	**Bombeiros voluntários** B1 /bõ'bɐjɾuʒ vulũ'taɾjuʃ/ o · số nhiều os bombeiros voluntários	Lính cứu hỏa tình nguyện	B1–B2
43	**Donativos** B1 /dunɐ'tivuʃ/ o · số nhiều os donativos	Các khoản quyên góp	B1–B2
44	**Solidariedade** B2 /sulidɐɾjɨ'dadɨ/ a	Sự đoàn kết	B1–B2
45	**Vulcão ativo** B1 /vuɬ'kɐ̃w̃ a'tivu/ o · số nhiều os vulcões ativos	Núi lửa đang hoạt động	A1–A2
46	**Ventos fortes** A2 /'vẽtuʃ 'fɔɾtɨʃ/ o · số nhiều os ventos fortes	Những cơn gió mạnh	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**Falta de chuva** A2 /ˈfaltɐ dʲ ˈʃuvɐ/ a	Thiếu mưa	A1–A2
48	**Neve pesada** B1 /ˈnɛvʲ pʲˈzadɐ/ a	Tuyết rơi dày	A1–A2
49	**Carregar documentos** A2 /kɐʁʲˈgaɾ dukuˈmẽtuʃ/	Mang theo tài liệu	A1–A2
50	**Seguir instruções** A2 /sʲˈgiɾ ĩʃtɾuˈsõjʃ/	Làm theo hướng dẫn	B1–B2
51	**Manter a calma** A2 /mẽˈteɾ ɐ ˈkaɫmɐ/	Giữ bình tĩnh	B1–B2
52	**Catástrofe ambiental** B2 /kɐˈtaʃtɾufʲ ẽbjẽˈtal/ a · số nhiều as catástrofes ambientais	Thảm họa môi trường	B1–B2
53	**Tempestade tropical** B1 /tẽpʲʃˈtadʲ tɾupiˈkal/ a · số nhiều as tempestades tropicais	Bão nhiệt đới	B1–B2
54	**Chuvas intensas** B1 /ˈʃuvɐz ĩˈtẽsɐʃ/ a · số nhiều as chuvas intensas	Những trận mưa dữ dội	B1–B2
55	**Emergência ambiental** B2 /imʲɾˈʒẽsjɐ ẽbjẽˈtaɫ/ a · số nhiều as emergências ambientais	Tình trạng khẩn cấp về môi trường	B1–B2
56	**Área de risco** B1 /ˈaɾjɐ dʲ ˈʁiʃku/ a · số nhiều as áreas de risco	Khu vực rủi ro	B1–B2
57	**Danos materiais** B2 /ˈdɐnuʒ mɐtʲɾiˈajʃ/ o · số nhiều os danos materiais	Thiệt hại vật chất	B1–B2
58	**Perda de vidas** B2 /ˈpɛɾdɐ dʲ ˈvidɐʃ/ a · số nhiều as perdas de vidas	Mất mát sinh mạng	B1–B2
59	**Ouvir os alertas** B1 /oˈviɾ uz ɐˈlɛɾtɐʃ/	Nghe cảnh báo	A1–A2
60	**Evacuação urgente** B2 /ivɐkuɐˈsẽw uɾˈʒẽtʲ/ a · số nhiều as evacuações urgentes	Sơ tán khẩn cấp	B1–B2
61	**Refúgio temporário** B2 /ʁɨˈfuʒju tẽpuˈɾaɾju/ o · số nhiều os refúgios temporários	Nơi trú ẩn tạm thời	B1–B2
62	**Abrigo de emergência** B1 /ɐˈbɾigu dʲ imʲɾˈʒẽsjɐ/ o · số nhiều os abrigos de emergência	Nơi trú ẩn khẩn cấp	B1–B2
63	**Ajuda humanitária** B2 /ɐˈʒudɐ umɐniˈtaɾjɐ/ a	Viện trợ nhân đạo	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	**Apoio às vítimas** B1 /ɐ'poju aʒ 'vitimɐʃ/ o	Hỗ trợ cho các nạn nhân	B1–B2
65	**Equipas de socorro** B1 /ɨ'kipɐʒ dɨ su'koʁu/ a · số nhiều as equipas de socorro	Các đội cứu trợ	B1–B2
66	**Intervenção rápida** B2 /ĩtɨɾvẽ'sɐ̃w̃ 'ʁapidɐ/ a · số nhiều as intervenções rápidas	Can thiệp nhanh chóng	B1–B2
67	**Kit de emergência** B1 /'kit dɨ imɨɾ'ʒẽsjɐ/ o · số nhiều os kits de emergência	Bộ dụng cụ khẩn cấp	B1–B2
68	**Reconstrução** B2 /ʁɨkõʃtɾu'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as reconstruções	Tái thiết	B1–B2
69	**Prejuízos económicos** B2 /pɾɨʒu'izuz iku'nɔmikuʃ/ o · số nhiều os prejuízos económicos	Thiệt hại kinh tế	B1–B2
70	**Infraestrutura danificada** B2 /ĩfɾɐɨʃtɾu'tuɾɐ denifi'kadɐ/ a · số nhiều as infraestruturas danificadas	Cơ sở hạ tầng bị hư hại	B1–B2
71	**Carregar lanternas** A2 /kɐʁɨ'gaɾ lɐ̃'tɛɾnɐʃ/	Mang theo đèn pin	A1–A2
72	**Subir para locais altos** B1 /su'biɾ pɐɾɐ lu'kajz 'aɬtuʃ/	Leo lên những nơi cao	A1–A2
73	**Ficar longe de janelas** A2 /fi'kaɾ 'lõʒɨ dɨ ʒɐ'nɛlɐʃ/	Tránh xa cửa sổ	A1–A2
74	**Proteger a cabeça** A2 /pɾutɨ'ʒeɾ ɐ kɐ'besɐ/	Bảo vệ đầu	A1–A2
75	**Esperar ajuda** A2 /ɨʃpɨ'ɾaɾ ɐ'ʒudɐ/	Chờ đợi sự giúp đỡ	A1–A2
76	**Resposta rápida** A2 /ʁɨʃ'pɔʃtɐ 'ʁapidɐ/ a · số nhiều as respostas rápidas	Phản ứng nhanh	A1–A2
77	**Risco de deslizamentos** B2 /'ʁiʃku dɨ dɨʒlizɐ'mẽtuʃ/ o · số nhiều os riscos de deslizamentos	Nguy cơ lở đất	B1–B2
78	**Mudanças climáticas** B1 /mu'dɐ̃sɐʃ kli'matikɐʃ/ a · số nhiều as mudanças climáticas	Các biến đổi khí hậu	B1–B2
79	**Acesso limitado** B1 /ɐ'sɛsu limi'tadu/ o · số nhiều os acessos limitados	Khả năng tiếp cận hạn chế	B1–B2
80	**Plano de evacuação** B1 /'plɐnu dɨ ivɐkwɐ'sɐ̃w̃/ o · số nhiều os planos de evacuação	Kế hoạch sơ tán	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
81	**Equipa de resgate** B1 /ɨ'kipɐ dɨ ʁɨʒ'gatɨ/ a · số nhiều as equipas de resgate	Đội cứu hộ	B1–B2
82	**Rede de apoio local** B2 /'ʁedɨ dɨ ɐ'poju lu'kaɬ/ a · số nhiều as redes de apoio local	Mạng lưới hỗ trợ địa phương	B1–B2
83	**Alerta de risco** B2 /ɐ'lɛɾtɐ dɨ 'ʁiʃku/ o · số nhiều os alertas de risco	Cảnh báo rủi ro	B1–B2
84	**Alerta preventivo** B2 /ɐ'lɛɾtɐ pɾɨvẽ'tivu/ o · số nhiều os alertas preventivos	Cảnh báo phòng ngừa	B1–B2
85	**Alerta antecipado** B2 /ɐ'lɛɾtɐ ẽtɨsi'padu/ o · số nhiều os alertas antecipados	Cảnh báo sớm	B1–B2
86	**Desastre natural** B1 /dɨ'zaʃtɾɨ nɐtu'ɾaɬ/ o · số nhiều os desastres naturais	Thảm họa thiên nhiên	B1–B2
87	**Desastre climático** B2 /dɨ'zaʃtɾɨ kli'matiku/ o · số nhiều os desastres climáticos	Thảm họa khí hậu	B1–B2
88	**Zona de desastre** B2 /'zonɐ dɨ dɨ'zaʃtɾɨ/ a · số nhiều as zonas de desastre	Vùng thảm họa	B1–B2
89	**Calor extremo** B1 /kɐ'loɾ ɨʃ'tɾemu/ o	Nhiệt độ cực cao	B1–B2
90	**Frio intenso** B1 /'fɾiu ĩ'tẽsu/ o	Lạnh dữ dội	B1–B2
91	**Colaborar com vizinhos** B1 /kulɐbu'ɾaɾ kõ vi'ziɲuʃ/	Hợp tác với hàng xóm	B1–B2
92	**Resiliência comunitária** C1 /ʁɨzili'ẽsjɐ kumuni'taɾjɐ/ a	Khả năng phục hồi của cộng đồng	B1–B2
93	**Redução de riscos** B2 /ʁɨdu'sẽw̃ dɨ 'ʁiʃkuʃ/ a · số nhiều as reduções de riscos	Giảm thiểu rủi ro	B1–B2
94	**Avaliação de danos** B2 /ɐvelje'sẽw dɨ 'dɐnuʃ/ a · số nhiều as avaliações de danos	Đánh giá thiệt hại	B1–B2
95	**Desastres ambientais** B2 /dɨ'zaʃtɾɨʃ ẽbjẽ'tajʃ/ o · số nhiều os desastres ambientais	Các thảm họa môi trường	B1–B2
96	**Estradas bloqueadas** B1 /ɨʃ'tɾadɐʒ bluki'adɐʃ/	Đường bị chặn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
97	**Interrupção dos serviços** B2 /ĩtɨʁu'psɐ̃w̃ duʃ sɨɾ'visuʃ/ a · số nhiều as interrupções dos serviços	Gián đoạn dịch vụ	B1–B2
98	**Perda de comunicação** B1 /'pɛɾdɐ dɨ kumunikɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as perdas de comunicação	Mất liên lạc	B1–B2
99	**Água contaminada** B1 /'agwɐ kõtɐmi'nadɐ/ a	Nước bị ô nhiễm	B1–B2
100	**Deslocamento de pessoas** B2 /dɨʒlukɐ'mẽtu dɨ pɨ'soɐʃ/ o · số nhiều os deslocamentos de pessoas	Sự di dời của người dân	B1–B2
101	**População afetada** B1 /pupulɐ'sɐ̃w̃ ɐfɛ'tadɐ/ a · số nhiều as populações afetadas	Dân số bị ảnh hưởng	B1–B2
102	**Testemunhos** B2 /tɨʃtɨ'muɲuʃ/ o · số nhiều os testemunhos	Lời chứng thực	B1–B2
103	**Proteção Civil** B2 /pɾutɛ'sɐ̃w̃ si'vił/ a	Phòng thủ dân sự	B1–B2
104	**Ajuda internacional** B1 /ɐ'ʒudɐ ĩtɨɾnesju'nal/ a	Viện trợ quốc tế	B1–B2
105	**Apoio de ONGs** B2 /ɐ'poju ðɨ ˌɔ ˌɛnɨ 'ʒeʃ/ o	Hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ	B1–B2
106	**Missões de salvamento** B2 /mi'sõjʒ dɨ sɐłvɐ'mẽtu/ a · số nhiều as missões de salvamento	Nhiệm vụ giải cứu	B1–B2
107	**Reparação dos danos** B2 /ʁɨpɐɾɐ'sɐ̃w̃ duʒ 'dɐnuʃ/ a · số nhiều as reparações dos danos	Sửa chữa thiệt hại	B1–B2
108	**Previsão de desastres** B2 /pɾɨvi'zɐ̃w̃ dɨ dɨ'zaʃtɾɨʃ/ a · số nhiều as previsões de desastres	Dự đoán thảm họa	B1–B2
109	**Rotas de fuga** B1 /'ʁɔtɐʒ dɨ 'fugɐ/ a · số nhiều as rotas de fuga	Các tuyến đường thoát hiểm	B1–B2
110	**Evitar fake news** B1 /ivi'taɾ 'fɛjk 'njuz/	Tránh tin tức giả mạo	B1–B2
111	**Comportamento seguro** B1 /kõpuɾtɐ'mẽtu sɨ'guɾu/ o · số nhiều os comportamentos seguros	Hành vi an toàn	B1–B2
112	**Informar-se por fontes oficiais** B2 /ĩfuɾ'maɾ sɨ puɾ 'fõtɨʃ ufi'sjajʃ/	Lấy thông tin từ các nguồn chính thức	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
113	**Prevenção de desastres** B2 /pɾɨvẽ'sẽw̃ dɨ dɨ'zaʃtɾɨʃ/ a	Phòng chống thiên tai	B1–B2
114	**Mobilização social** C1 /mubilize'sẽw̃ su'sjaɬ/ a · số nhiều as mobilizações sociais	Huy động xã hội	B1–B2
115	**Lições aprendidas** B2 /li'sõjz epɾẽ'dideʃ/ a · số nhiều as lições aprendidas	Bài học kinh nghiệm	B1–B2
116	**Resgate de feridos** B2 /ʁɨʒ'gatɨ dɨ fɨ'ɾiduʃ/ o · số nhiều os resgates de feridos	Cứu hộ người bị thương	B1–B2
117	**Comunicação de emergência** B2 /kumunike'sẽw̃ dɨ imɨɾ'ʒẽsjɐ/ a · số nhiều as comunicações de emergência	Liên lạc khẩn cấp	B1–B2
118	**Coordenação de ajuda** B2 /kuɔɾdɨne'sẽw̃ dɨ ɐ'ʒudɐ/ a	Điều phối viện trợ	B1–B2
119	**Animais desaparecidos** B1 /ɐni'majʒ dɨzepeɾɨ'siðuʃ/ o · số nhiều os animais desaparecidos	Động vật mất tích	B1–B2
120	**Saúde em risco** B1 /sɐ'udɨ ẽj 'ʁiʃku/	Sức khỏe có nguy cơ	B1–B2
121	**Epidemias após desastres** B2 /ipidɨ'miɐʃ ɐ'pɔʒ dɨ'zaʃtɾɨʃ/ a · số nhiều as epidemias após desastres	Dịch bệnh sau thảm họa	B1–B2
122	**Relatos de sobreviventes** B2 /ʁɨ'latuʒ dɨ soβɾɨvi'vẽtiʃ/ o · số nhiều os relatos de sobreviventes	Lời kể của người sống sót	B1–B2
123	**Maremoto** B2 /meɾɨ'motu/ o · số nhiều os maremotos	Sóng thần	B1–B2
124	**Tufão** B2 /tu'fɐ̃w̃/ o · số nhiều os tufões	Cuồng phong	B1–B2
125	**Ciclone** B2 /si'klɔnɨ/ o · số nhiều os ciclones	Xoáy thuận	B1–B2
126	**Ponte destruída** B1 /'põtɨ dɨʃtɾu'idɐ/ a · số nhiều as pontes destruídas	Cây cầu bị phá hủy	B1–B2
127	**Plantação destruída** B1 /plɐ̃te'sẽw̃ dɨʃtɾu'idɐ/ a · số nhiều as plantações destruídas	Mùa màng bị phá hủy	B1–B2
128	**Dificuldade de resgate** B2 /difikuɬ'dadɨ dɨ ʁɨʒ'gatɨ/ a · số nhiều as dificuldades de resgate	Khó khăn của việc cứu hộ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
129	**Evacuar com antecedência** B2 /iveku'aɾ kõ ẽtisi'dẽsje/	Di tản trước	B1–B2
130	**Evitar áreas alagadas** B1 /ɨvi'taɾ 'aɾjeʃ ɐle'gadeʃ/	Tránh những khu vực bị ngập lụt	B1–B2
131	**Plano familiar de emergência** B2 /'plenu femili'aɾ dɨ imɨɾ'ʒẽsjɐ/ o · số nhiều os planos familiares de emergência	Kế hoạch khẩn cấp của gia đình	B1–B2
132	**Infraestruturas resistentes** B2 /ĩfɾɐɨʃtɾu'tuɾɐʃ ʁɨziʃ'tẽtɨʃ/ a · số nhiều as infraestruturas resistentes	Cơ sở hạ tầng chống chịu	B1–B2
133	**Educação para desastres** C1 /ɨdukɐ'sẽw̃ pɐɾɐ dɨ'zaʃtɾɨʃ/ a	Giáo dục thảm họa	B1–B2
134	**Retorno às atividades** B1 /ʁɨ'toɾnu az ɐtivi'dadɨʃ/ o · số nhiều os retornos às atividades	Trở lại hoạt động	B1–B2
135	**Investimentos em prevenção** B2 /ĩviɨʃti'mẽtuz ẽj pɾɨvẽ'sẽw̃/ o · số nhiều os investimentos em prevenção	Đầu tư vào phòng ngừa	B1–B2
136	**Nevasca** B2 /nɨ'vaʃkɐ/ a · số nhiều as nevascas	Bão tuyết	B1–B2
137	**Gerador elétrico** B2 /ʒɨɾɐ'doɾ i'lɛtɾiku/ o · số nhiều os geradores elétricos	Máy phát điện	B1–B2
138	**Sirenes de emergência** B1 /si'ɾɛnɨʒ dɨ imɨɾ'ʒẽsjɐ/ a · số nhiều as sirenes de emergência	Còi báo động khẩn cấp	B1–B2
139	**Abrigo subterrâneo** B2 /ɐ'bɾigu subtɨ'ʁenju/ o · số nhiều os abrigos subterrâneos	Hầm trú ẩn dưới lòng đất	B1–B2
140	**Manter rádio ligado** A2 /mẽ'teɾ 'ʁadju li'gadu/	Giữ radio bật	B1–B2
141	**Não atravessar correntes de água** B1 /'nẽw̃ ɐtɾɐvɨ'saɾ ku'ʁẽtɨʒ dɨ 'agwɐ/	Không băng qua dòng nước chảy xiết	B1–B2
142	**Tsunami** B1 /tsu'nɐmi/ o · số nhiều os tsunamis	Sóng thần	B1–B2
143	**Sistemas de sirene** B2 /siʃ'temɐʒ dɨ si'ɾɛnɨ/ o · số nhiều os sistemas de sirene	Hệ thống còi báo động	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/257-thien-tai
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191